



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

*Báo cáo tài chính*

*Quý III năm 2025*



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC  
PHẨM  
TIPHARCO

I am approving  
this document  
2025.10.16  
09:55:42  
+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

MỤC LỤC  
----- oOo -----

| NỘI DUNG |                                                         | TRANG   |
|----------|---------------------------------------------------------|---------|
| 1.       | BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Mẫu số B 01 - DN)                 | 01 - 04 |
| 2.       | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B 02 - DN) | 05      |
| 3.       | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B 03 - DN)           | 06 - 07 |
| 4.       | THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B 09 - DN)        | 08-29   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>177.393.772.929</b> | <b>229.500.850.814</b> |
| Tiền                                             | 110        | 1           | 29.045.614.572         | 16.360.889.595         |
| Tiền                                             | 111        |             | 29.045.614.572         | 16.360.889.595         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>52.794.360.084</b>  | <b>108.504.362.863</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 2           | 53.148.545.666         | 107.875.457.413        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 3           | 618.935.500            | 1.484.740.870          |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 4(a)        | 417.502.917            | 98.575.456             |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | 5           | (1.390.623.999)        | (954.410.876)          |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>6</b>    | <b>95.167.395.817</b>  | <b>104.450.741.473</b> |
| Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 95.379.146.526         | 105.244.836.291        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (211.750.709)          | (794.094.818)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>386.402.456</b>     | <b>184.856.883</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 7(a)        | 314.731.604            | 184.856.883            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                      | -                      |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | 11          | 71.670.852             | -                      |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>99.227.963.456</b>  | <b>107.328.943.801</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>305.895.000</b>     | <b>305.895.000</b>     |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 213        |             | -                      | -                      |
| Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 4(b)        | 305.895.000            | 305.895.000            |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>89.958.365.661</b>  | <b>97.526.831.759</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 8(a)        | 89.408.365.661         | 96.976.831.759         |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 222        |             | 202.779.789.982        | 202.174.138.982        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 223        |             | (113.371.424.321)      | (105.197.307.223)      |
| Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 226        |             | -                      | -                      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 8(b)        | 550.000.000            | 550.000.000            |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 228        |             | 550.000.000            | 550.000.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>8.963.702.795</b>   | <b>9.496.217.042</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 7(b)        | 8.404.162.854          | 8.897.014.237          |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | 26          | 559.539.941            | 599.202.805            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>276.621.736.385</b> | <b>336.829.794.615</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>89.016.910.283</b> | <b>150.771.731.509</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>88.346.585.283</b> | <b>150.044.223.176</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 9           | 25.741.746.143        | 18.976.823.385         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        | 10          | 8.075.087.620         | 5.448.623.515          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 11          | 696.364.611           | 4.846.444.496          |
| Phải trả người lao động                    | 314        | 12(a)       | 2.851.855.330         | 5.544.489.515          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | 12(b)       | 1.078.616.935         | 903.909.836            |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                   | 316        |             | -                     | -                      |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd | 317        |             | -                     | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318        |             | -                     | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 13          | 4.660.591.500         | 2.771.295.600          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 14          | 44.982.378.491        | 111.292.692.176        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                     | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 259.944.653           | 259.944.653            |
| Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                     | -                      |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                     | -                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>670.325.000</b>    | <b>727.508.333</b>     |
| Phải trả người bán dài hạn                 | 331        |             | -                     | -                      |
| Người mua trả tiền trước dài hạn           | 332        |             | -                     | -                      |
| Chi phí phải trả dài hạn                   | 333        |             | -                     | -                      |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh          | 334        |             | -                     | -                      |
| Phải trả nội bộ dài hạn                    | 335        |             | -                     | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 336        |             | -                     | -                      |
| Phải trả dài hạn khác                      | 337        |             | -                     | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338        |             | -                     | -                      |
| Trái phiếu chuyển đổi                      | 339        |             | -                     | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                     | -                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                     | -                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | 15          | 670.325.000           | 727.508.333            |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                     | -                      |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>187.604.826.102</b> | <b>186.058.063.106</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> |             | <b>187.604.826.102</b> | <b>186.058.063.106</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        | 16          | 96.053.180.000         | 83.525.730.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 96.053.180.000         | 83.525.730.000         |
| Cổ phiếu ưu đãi                                | 411b       |             | -                      | -                      |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        | 17          | 33.634.115.000         | 33.634.115.000         |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | -                      | -                      |
| Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | -                      | -                      |
| Cổ phiếu quỹ (*)                               | 415        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | -                      | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        | 17          | 19.313.275.717         | 19.313.275.717         |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |             | -                      | -                      |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | -                      | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối       | 421        | 17          | 38.604.255.385         | 49.584.942.389         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 37.057.492.389         | 26.447.598.584         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.546.762.996          | 23.137.343.805         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Nguồn kinh phí                                 | 431        |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>276.621.736.385</b> | <b>336.829.794.615</b> |

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3          |                | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm |                 |
|----------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------|
|                                              |       |             | 2025           | 2024           | 2025                                          | 2024            |
|                                              |       |             | VND            | VND            | VND                                           | VND             |
| Doanh thu bán hàng                           | 01    |             | 69.490.662.232 | 66.031.887.315 | 197.027.105.136                               | 216.490.750.412 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                 | 02    |             | 804.113.217    | -              | 4.092.562.228                                 | 769.018.515     |
| Doanh thu thuần về bán hàng                  | 10    | 19          | 68.686.549.015 | 66.031.887.315 | 192.934.542.908                               | 215.721.731.897 |
| Giá vốn hàng bán                             | 11    | 20          | 56.060.401.444 | 53.441.791.966 | 156.177.173.426                               | 168.346.230.842 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng                    | 20    |             | 12.626.147.571 | 12.590.095.349 | 36.757.369.482                                | 47.375.501.055  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                | 21    | 21          | 29.434.265     | 232.319.873    | 209.104.142                                   | 258.424.715     |
| Chi phí tài chính                            | 22    | 22          | 702.520.719    | 1.675.452.453  | 3.636.543.115                                 | 4.086.494.017   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                  | 23    |             | 690.122.134    | 1.671.722.982  | 3.451.090.032                                 | 5.007.837.089   |
| Chi phí bán hàng                             | 25    | 23          | 3.059.073.526  | 2.745.815.401  | 8.560.082.519                                 | 8.588.611.724   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 26    | 24          | 7.787.032.841  | 4.771.901.514  | 23.087.818.890                                | 19.551.643.247  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 1.106.954.750  | 3.629.245.854  | 1.682.029.100                                 | 15.407.176.782  |
| Thu nhập khác                                | 31    |             | 32.064.652     | 38.452.816     | 203.143.577                                   | 326.810.493     |
| Chi phí khác                                 | 32    |             | -              | 20.000.000     | -                                             | 24.310.909      |
| Lợi nhuận khác                               | 40    | 25          | 32.064.652     | 18.452.816     | 203.143.577                                   | 302.499.584     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 1.139.019.402  | 3.647.698.670  | 1.885.172.677                                 | 15.709.676.366  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | 26          | 227.803.880    | 658.284.478    | 298.746.817                                   | 2.306.458.890   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -              | -              | 39.662.864                                    | 411.165.034     |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 911.215.522    | 2.989.414.192  | 1.546.762.996                                 | 12.992.052.442  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 17(a)       | 95             | 358            | 161                                           | 1.555           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    |             | 95             | 358            | 161                                           | 1.555           |

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                 |           |             | 2025<br>VND                                   | 2024<br>VND             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                  |           |             |                                               |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                            | 01        |             | 1.885.172.677                                 | 15.709.676.366          |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                                                       |           |             |                                               |                         |
| Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư                                                            | 02        | 27          | 8.174.117.098                                 | 8.205.356.187           |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03        |             | (203.314.319)                                 | (5.850.601.769)         |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                                             | -                       |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05        |             | (16.576.673)                                  | (38.328.808)            |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06        | 22          | 3.451.090.032                                 | 5.007.837.089           |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07        |             | -                                             | -                       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            | 08        |             | <b>13.290.488.815</b>                         | <b>23.033.939.065</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 55.241.781.668                                | (16.365.701.052)        |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 9.865.689.765                                 | (35.771.954.060)        |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 7.343.638.463                                 | 22.450.617.481          |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 362.976.662                                   | (997.141.169)           |
| (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                                             | -                       |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14        |             | (3.451.090.032)                               | (5.007.837.089)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        | 11          | (3.069.372.352)                               | (2.335.762.455)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16        |             | -                                             | -                       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | -                                             | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>20</b> |             | <b>79.584.112.989</b>                         | <b>(14.993.839.279)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                      |           |             |                                               |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                             | 21        |             | (605.651.000)                                 | (17.078.293.600)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                          | 22        |             | -                                             | 25.454.545              |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23        |             | -                                             | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        |             | -                                             | -                       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                         | 25        |             | -                                             | -                       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 26        |             | -                                             | 6.500.000.000           |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                             | 27        |             | 16.576.673                                    | 12.874.263              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                | <b>30</b> |             | <b>(589.074.327)</b>                          | <b>(10.539.964.792)</b> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

| CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------------|------------------------|
|                                                                                         |           |             | 2025<br>VND                                   | 2024<br>VND            |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |           |             |                                               |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                             | -                      |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                             | -                      |
| Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 14          | 93.529.178.046                                | 189.930.840.850        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | 14          | (159.839.491.731)                             | (169.939.845.935)      |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                             | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                                             | (6.286.625)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(66.310.313.685)</b>                       | <b>19.984.708.290</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                   | <b>50</b> |             | <b>12.684.724.977</b>                         | <b>(5.549.095.781)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> | <b>1</b>    | <b>16.360.889.595</b>                         | <b>10.517.368.916</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | -                                             | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                 | <b>70</b> | <b>1</b>    | <b>29.045.614.572</b>                         | <b>4.968.273.135</b>   |

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 25 tháng 08 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TIPHARCO

Mã chứng khoán: DTG (HNX)

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất dược phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Chi tiết:

- Sản xuất thuốc các loại.
- Sản xuất hóa dược và dược liệu.
- Sản xuất Sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 9 năm 2025:** 256 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 265 nhân viên)

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

**Tài sản cố định hữu hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc 6 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 2 - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

**Tiền thuê đất trả trước:** Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (43 năm).

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

**Dự phòng trợ cấp thôi việc:** Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc. Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**15.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**15.2 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**22. Các bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 TIỀN**

|                                 | <i>Ngày 30/9/2025</i> | <i>Ngày 01/01/2025</i> |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 2.423.785.815         | 247.299.879            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.621.828.757        | 16.113.589.716         |
|                                 | <b>29.045.614.572</b> | <b>16.360.889.595</b>  |

**2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                             | <i>Ngày 30/9/2025</i> | <i>Ngày 01/01/2025</i> |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu     | 7.673.461.331         | 5.538.745.424          |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Pegasus              | 4.443.187.566         | 27.704.660.490         |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Windi                | 3.294.756.038         | 5.483.021.600          |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Onipharma            | 2.029.408.615         | 5.473.917.851          |
| Công Ty TNHH Dược Và Thiết Bị Y Tế Tâm Hạnh | 1.897.799.499         | 5.041.097.187          |
| Công Ty Cổ Phần HB Pharma                   | -                     | 6.300.000.000          |
| Khác                                        | 33.809.932.617        | 52.334.014.861         |
|                                             | <b>53.148.545.666</b> | <b>107.875.457.413</b> |

**3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                     | <i>Ngày 30/9/2025</i> | <i>Ngày 01/01/2025</i> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Roshn Technology New Material (Zhengyang) Co., Ltd. | 356.940.000           | 500.799.600            |
| Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SBS                     | 125.000.000           | 125.000.000            |
| Viện Kiểm Nghiệm Thuốc TP.Hồ Chí Minh               | -                     | 306.500.000            |
| Công Ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Saticus          | -                     | 206.937.500            |
| Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật VN TND                     | -                     | 188.853.770            |
| Khác                                                | 136.995.500           | 156.650.000            |
|                                                     | <b>618.935.500</b>    | <b>1.484.740.870</b>   |

**4 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                       | <i>Ngày 30/9/2025</i> | <i>Ngày 01/01/2025</i> |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 243.600.000           | 15.000.000             |
| Ký quỹ, ký cược       | 173.902.917           | 83.575.456             |
|                       | <b>417.502.917</b>    | <b>98.575.456</b>      |

**(b) Dài hạn**

|                                                           |                    |                    |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| + Công ty Cổ phần Magnolia Investment (Thuyết minh 30(b)) | 305.145.000        | 305.145.000        |
| + Khác                                                    | 750.000            | 750.000            |
| Ký quỹ, ký cược                                           | <b>305.895.000</b> | <b>305.895.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Ngày 30/9/2025

|                                                           | Giá trị gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành - Kiên Giang              | 188.648.841          | 94.324.421             | 94.324.421           |
| Trung Tâm Y Tế Quận 10                                    | 171.191.755          | -                      | 171.191.755          |
| Khác                                                      | 3.288.484.347        | 2.163.376.524          | 1.125.107.823        |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> | <b>3.648.324.943</b> | <b>2.257.700.945</b>   | <b>1.390.623.999</b> |

Ngày 01/01/2025

|                                                           | Giá trị gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng           |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành - Kiên Giang              | 188.648.841          | 96.979.421             | 91.669.421         |
| Trung Tâm Y Tế Quận 10                                    | 171.191.755          | -                      | 171.191.755        |
| Trung Tâm Y Tế Thị Xã Giá Rai                             | 169.922.922          | 104.429.097            | 65.493.825         |
| Khác                                                      | 1.800.706.482        | 1.174.650.606          | 626.055.876        |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> | <b>2.330.470.000</b> | <b>1.376.059.124</b>   | <b>954.410.876</b> |

**6 HÀNG TỒN KHO**

Ngày 30/9/2025

Ngày 01/01/2025

|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| Nguyên vật liệu                     | 34.678.148.941        | (211.750.709)        | 36.511.980.260         | (423.660.958)        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.943.505.821         | -                    | 2.880.022.521          | -                    |
| Thành phẩm                          | 53.116.558.180        | -                    | 65.427.813.210         | (370.433.860)        |
| Hàng hóa                            | 640.933.584           | -                    | 425.020.300            | -                    |
|                                     | <b>95.379.146.526</b> | <b>(211.750.709)</b> | <b>105.244.836.291</b> | <b>(794.094.818)</b> |

**7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Ngày 30/9/2025

Ngày 01/01/2025

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          |                    |                    |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ | 104.521.605        | 27.541.693         |
| Phần mềm máy tính        | 210.209.999        | 112.922.690        |
| Khác                     | -                  | 44.392.500         |
|                          | <b>314.731.604</b> | <b>184.856.883</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                        |                      |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê đất (*)   | 6.345.303.900        | 6.491.733.990        |
| Chi phí sửa chữa xưởng | 1.054.076.087        | 1.591.572.762        |
| Khác                   | 1.004.782.867        | 813.707.485          |
|                        | <b>8.404.162.854</b> | <b>8.897.014.237</b> |

(\*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 52.603.724.573         | 97.143.087.271        | 52.427.327.138                  | 202.174.138.982        |
| Mua trong kỳ                  |                        | 358.750.000           | 246.901.000                     | 605.651.000            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                     | -                               | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>52.603.724.573</b>  | <b>97.501.837.271</b> | <b>52.674.228.138</b>           | <b>202.779.789.982</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 13.744.456.900         | 69.755.065.636        | 21.697.784.687                  | 105.197.307.223        |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.076.983.785          | 4.460.534.452         | 2.636.598.861                   | 8.174.117.098          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                     | -                               | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>14.821.440.685</b>  | <b>74.215.600.088</b> | <b>24.334.383.548</b>           | <b>113.371.424.321</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 38.859.267.673         | 27.388.021.635        | 30.729.542.451                  | 96.976.831.759         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>37.782.283.888</b>  | <b>23.286.237.183</b> | <b>28.339.844.590</b>           | <b>89.408.365.661</b>  |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 54.330.124.128 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 58.216.709.814 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 52.070.938.047 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48.137.363.047 Đồng).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường Gò Công, Tỉnh Đồng Tháp, không có thời hạn và không khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                          | Ngày 30/9/2025        |                       | Ngày 01/01/2025       |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công Ty TNHH MTV Dược Phẩm VRT           | 4.780.355.580         | 4.780.355.580         | -                     | -                     |
| Công ty Cổ Phần TMDP Quốc Tế Phúc Đan    | 2.746.724.247         | 2.746.724.247         | 3.800.767.442         | 3.800.767.442         |
| Sinopharm Weiqida Pharmaceutical Co.,Ltd | 2.583.750.000         | 2.583.750.000         | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Multipack                   | 1.751.416.787         | 1.751.416.787         | 2.081.751.705         | 2.081.751.705         |
| Công ty TNHH Bao Bì Đông Âu              | 1.187.782.488         | 1.187.782.488         | 1.525.376.844         | 1.525.376.844         |
| Khác                                     | 12.691.717.041        | 12.691.717.041        | 11.568.927.394        | 11.568.927.394        |
|                                          | <b>25.741.746.143</b> | <b>25.741.746.143</b> | <b>18.976.823.385</b> | <b>18.976.823.385</b> |

## 10 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                          | Ngày 30/9/2025       | Ngày 01/01/2025      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm An Pha | 2.369.727.746        | 1.434.219.458        |
| Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian           | 767.360.962          | 569.624.235          |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành  | 633.322.009          | 624.063.856          |
| Công Ty Cổ Phần GSpharm                  | 534.050.295          | 524.469.045          |
| Khác                                     | 3.770.626.608        | 2.296.246.921        |
|                                          | <b>8.075.087.620</b> | <b>5.448.623.515</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

| Phải nộp/(Phải thu)      | Tại ngày 1.1.2025    | Số phát sinh trong kỳ |                         | Tại ngày 30.9.2025 |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
|                          |                      | Số phải nộp           | Số đã nộp               |                    |
| Thuế GTGT đầu ra         | 1.733.467.186        | 1.343.534.982         | (2.678.273.693)         | 398.728.475        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | -                    | 3.305.037.683         | (3.376.708.535)         | (71.670.852)       |
| Thuế thu nhập cá nhân    | 130.702.279          | 1.020.081.275         | (1.064.796.914)         | 85.986.640         |
| Thuế TNDN                | 2.982.275.031        | 298.746.817           | (3.069.372.352)         | 211.649.496        |
| Khác                     | -                    | 170.687.443           | (170.687.443)           | -                  |
|                          | <b>4.846.444.496</b> | <b>6.138.088.200</b>  | <b>(10.359.838.937)</b> | <b>624.693.759</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ****(a) Phải trả người lao động**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 9 năm 2025.

| <b>(b) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>      | <b>Ngày 30/9/2025</b> | <b>Ngày 01/01/2025</b> |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị | 351.000.000           | 420.000.000            |
| Trích trước dịch vụ mua ngoài             | -                     | 100.000.000            |
| Trích trước lương tháng 13 năm 2025       | 662.251.180           | -                      |
| Khác                                      | 65.365.755            | 383.909.836            |
|                                           | <b>1.078.616.935</b>  | <b>903.909.836</b>     |

**13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                               | <b>Ngày 30/9/2025</b> | <b>Ngày 01/01/2025</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Circa Pharmacy                   | 1.200.000.000         | 1.200.000.000          |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Windi                  | 500.000.000           | -                      |
| Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoà Phát            | 435.000.000           | -                      |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dược Nam Hùng | 400.000.000           | 400.000.000            |
| Công ty TNHH TMDP Quốc Tế Hưng Thịnh          | 303.046.290           | 303.046.290            |
| Ký quỹ khác                                   | 1.273.583.222         | 773.583.222            |
| Khác                                          | 548.961.988           | 94.666.088             |
|                                               | <b>4.660.591.500</b>  | <b>2.771.295.600</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14 VAY****Ngắn hạn**

|                                                                | Tại ngày 1.1.2025      | Vay mới trong năm     | Hoàn trả trong năm       | Tại ngày 30.9.2025    |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*) | 111.292.692.176        | 93.529.178.046        | (159.839.491.731)        | 44.982.378.491        |
|                                                                | <u>111.292.692.176</u> | <u>93.529.178.046</u> | <u>(159.839.491.731)</u> | <u>44.982.378.491</u> |

(\*) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2025/4333498/HĐTD, có tổng hạn mức vay 45.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 6 tháng, chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | <i>Ngày 30/9/2025</i>           | <i>Ngày 01/01/2025</i>          |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | Cổ phiếu phổ thông<br>9.605.318 | Cổ phiếu phổ thông<br>8.352.573 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 9.605.318                       | 8.352.573                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>9.605.318</u>                | <u>8.352.573</u>                |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | <i>Ngày 30/9/2025</i> |            | <i>Ngày 01/01/2025</i> |            |
|--------------------------------|-----------------------|------------|------------------------|------------|
|                                | Cổ phiếu phổ thông    | %          | Cổ phiếu phổ thông     | %          |
| Ông Nguyễn Hồ Nam              | 2.387.773             | 24,86      | 2.076.325              | 24,86      |
| Bà Đặng Thị Thu Hằng           | 2.344.353             | 24,41      | 2.038.568              | 24,41      |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 2.018.200             | 21,01      | 1.754.957              | 21,01      |
| Bà Nguyễn Phương Hoa           | 1.082.490             | 11,27      | 941.296                | 11,27      |
| Công ty CP Magnolia Investment | 495.765               | 5,16       | 431.100                | 5,16       |
| Các cổ đông khác               | 1.276.737             | 13,29      | 1.110.327              | 13,29      |
|                                | <u>9.605.318</u>      | <u>100</u> | <u>8.352.573</u>       | <u>100</u> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                        | <i>Số cổ phiếu</i> | <i>Cổ phiếu phổ thông</i> |
|------------------------|--------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ           | 8.352.573          | 83.525.730.000            |
| Cổ phiếu mới phát hành | 1.252.745          | 12.527.450.000            |
| Số dư cuối kỳ          | <u>9.605.318</u>   | <u>96.053.180.000</u>     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                               | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối   | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024   | 72.632.100.000         | 33.634.115.000        | 19.313.275.717        | 37.341.228.584        | 162.920.719.301        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ      | -                      | -                     | -                     | 23.137.343.805        | 23.137.343.805         |
| Chia cổ tức năm 2023          | 10.893.630.000         | -                     | -                     | (10.893.630.000)      | -                      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <b>83.525.730.000</b>  | <b>33.634.115.000</b> | <b>19.313.275.717</b> | <b>49.584.942.389</b> | <b>186.058.063.106</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ      | -                      | -                     | -                     | 1.546.762.996         | 1.546.762.996          |
| Chia cổ tức năm 2024          | 12.527.450.000         | -                     | -                     | (12.527.450.000)      | -                      |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025  | <b>96.053.180.000</b>  | <b>33.634.115.000</b> | <b>19.313.275.717</b> | <b>38.604.255.385</b> | <b>187.604.826.102</b> |

## (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                          | Ngày 30/9/2025 | Ngày 30/9/2024 |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông                  | 1.546.762.996  | 12.992.052.442 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 9.605.318      | 8.352.573      |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                             | <b>161</b>     | <b>1.555</b>   |

## (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ là: 8.236,78 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 285,28 Đô la Mỹ).

**b) Kim khí quý, đá quý**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty nắm giữ 38 chỉ vàng 24K, trị giá 444.210.000 đồng.

**19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

|                                    | <i>Ngày 30/9/2025</i>  | <i>Ngày 30/9/2024</i>  |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu về bán hàng</b>       |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng hóa             | 419.400.000            | 3.364.393.636          |
| Doanh thu bán thành phẩm           | 196.451.685.935        | 212.954.067.196        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 156.019.201            | 172.289.580            |
|                                    | <b>197.027.105.136</b> | <b>216.490.750.412</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>          |                        |                        |
| Chiết khấu thương mại              | 3.761.358.308          | 215.350.115            |
| Hàng bán bị trả lại                | 331.203.920            | 553.668.400            |
|                                    | <b>4.092.562.228</b>   | <b>769.018.515</b>     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b> |                        |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa    | 419.400.000            | 3.364.393.636          |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm     | 192.359.123.707        | 212.185.048.681        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ   | 156.019.201            | 172.289.580            |
|                                    | <b>192.934.542.908</b> | <b>215.721.731.897</b> |

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <i>Ngày 30/9/2025</i>  | <i>Ngày 30/9/2024</i>  |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 371.070.000            | 3.069.805.169          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 156.388.447.535        | 168.967.369.472        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | -                      | -                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (582.344.109)          | (3.690.943.799)        |
|                                 | <b>156.177.173.426</b> | <b>168.346.230.842</b> |

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                             | <i>Ngày 30/9/2025</i> | <i>Ngày 30/9/2024</i> |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 16.576.673            | 12.874.263            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 192.527.469           | 245.550.452           |
|                                             | <b>209.104.142</b>    | <b>258.424.715</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**
**Ngày 30/9/2025**
**Ngày 30/9/2024**

|                                            |                      |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 3.451.090.032        | 5.007.837.089        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 116.539.555          | 362.360.870          |
| Chiết khấu thanh toán                      | 68.913.528           | -                    |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư         | -                    | (1.283.703.942)      |
|                                            | <b>3.636.543.115</b> | <b>4.086.494.017</b> |

**23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**
**Ngày 30/9/2025**
**Ngày 30/9/2024**

|                           |                      |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 5.456.030.865        | 5.967.439.841        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.014.194.150        | 1.156.219.331        |
| Thuế và lệ phí            | 47.602.901           | 18.778.043           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 154.093.158          | 154.093.158          |
| Khác                      | 888.161.445          | 1.292.081.351        |
|                           | <b>8.560.082.519</b> | <b>8.588.611.724</b> |

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**
**Ngày 30/9/2025**
**Ngày 30/9/2024**

|                              |                       |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên            | 9.876.768.890         | 11.503.817.004        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 9.076.310.917         | 6.010.793.773         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 436.213.123           | (875.954.028)         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ        | 377.660.556           | 387.304.461           |
| Khác                         | 3.320.865.404         | 2.525.682.037         |
|                              | <b>23.087.818.890</b> | <b>19.551.643.247</b> |

**25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**
**Ngày 30/9/2025**
**Ngày 30/9/2024**

|                            |                    |                    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>       |                    |                    |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | -                  | 25.454.545         |
| Các khoản khác             | 203.143.577        | 301.355.948        |
|                            | <b>203.143.577</b> | <b>326.810.493</b> |
| <b>Chi phí khác</b>        |                    |                    |
| Các khoản khác             | -                  | 24.310.909         |
|                            | -                  | <b>24.310.909</b>  |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b> | <b>203.143.577</b> | <b>302.499.584</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                                                            | Ngày 30/9/2025 | Ngày 30/9/2024  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                       | 1.885.172.677  | 15.709.676.366  |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (198.314.319)  | (1.639.469.585) |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                                                                                 | 541.213.123    | 1.205.204.911   |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                                     | -              | 416.355.585     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác                                                                           | 541.213.123    | 788.849.326     |
| Các khoản điều chỉnh giảm:                                                                                 | (739.527.442)  | (2.844.674.496) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác                                                                           | (739.527.442)  | (2.844.674.496) |
| 3. Thu nhập chịu thuế                                                                                      | 1.686.858.358  | 14.070.206.781  |
| - Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi                                                                     | 1.300.609.814  | 8.994.382.114   |
| - Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi                                                                           | 386.248.544    | 5.075.824.667   |
| 4. Thuế TNDN                                                                                               | 298.746.817    | 2.306.458.890   |
| - Thuế TNDN thuế suất không ưu đãi                                                                         | 260.121.963    | 1.798.876.423   |
| - Thuế TNDN thuế suất ưu đãi (*)                                                                           | 38.624.854     | 507.582.467     |
| 5. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                        | 298.746.817    | 2.306.458.890   |

(\*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2017. Công ty bắt đầu được giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2021 đến năm 2029.

|                                                                                         | Ngày 30/9/2025 | Ngày 30/9/2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 6. Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      |                |                |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 39.662.864     | 411.165.034    |
|                                                                                         | 39.662.864     | 411.165.034    |
| 7. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                                           |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế  | 559.539.941    | 599.202.805    |
|                                                                                         | 559.539.941    | 599.202.805    |

## 27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | Ngày 30/9/2025  | Ngày 30/9/2024  |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 108.592.224.510 | 203.699.050.524 |
| Chi phí nhân viên             | 29.172.401.396  | 32.391.742.030  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 8.174.117.098   | 8.205.356.187   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 17.651.544.527  | 13.877.117.838  |
| Chi phí khác                  | 4.692.842.873   | 2.960.987.403   |
|                               | 168.283.130.404 | 261.134.253.982 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh được là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

**29. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")**

|                                                                     | <i>Ngày 30/9/2025</i> | <i>Ngày 30/9/2024</i> |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>                         |                       |                       |
| Vay theo kế ước thông thường                                        | 93.529.178.046        | 189.930.840.850       |
| <b>(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>                     |                       |                       |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                        | 159.839.491.731       | 169.939.845.935       |
| <b>(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ</b>                  |                       |                       |
| Trả trước cho người bán                                             | -                     | 80.937.330            |
| <b>(d) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT</b> |                       |                       |
| Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán                           | -                     | 609.614.410           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên                                                   | Mối quan hệ                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA                     | Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa      | Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Magnolia Investment                   | Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt          |
| Bà Trần Thị Kiều Tiên                                 | Thành viên Hội đồng Quản trị      |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

|                                                  | Ngày 30/9/2025 | Ngày 30/9/2024 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| (i) Doanh thu bán hàng                           |                |                |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa | 17.911.449     | -              |
| (ii) Mua hàng hóa và dịch vụ                     |                |                |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA                | 336.370.580    | 331.474.371    |
| Công ty Cổ phần Magnolia Investment              | 1.199.576.575  | 1.473.240.500  |
| (iii) Bán cổ phần công ty con                    |                |                |
| Bà Trần Thị Kiều Tiên                            | -              | 3.300.000.000  |

(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

|                       | Ngày 30/9/2025                                            | Ngày 30/9/2024 |               |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Ông Lê Thanh Tùng     | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                      | 1.058.357.690  | 1.107.954.051 |
| Bà Lý Thị Xuân Mai    | Phó Tổng Giám đốc                                         | 939.413.576    | 1.003.702.871 |
| Bà Lê Thị Mỹ Tiên     | Kế toán trưởng                                            | 305.332.000    | 356.108.923   |
| Ông Đặng Việt Anh     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                | 60.000.000     | 57.500.000    |
| Ông Lưu Hoài Nam      | Phó Chủ tịch HĐQT trước đây, Thành viên Hội đồng Quản trị | 39.000.000     | 42.000.000    |
| Bà Trần Thị Kiều Tiên | Thành viên Hội đồng Quản trị                              | -              | 36.000.000    |
| Bà Đặng Thị Thu Hằng  | Thành viên Hội đồng Quản trị                              | 36.000.000     | 36.000.000    |
| Ông Thái Văn Hùng     | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị                      | 36.000.000     | 36.000.000    |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị                      | 36.000.000     | 28.500.000    |
| Ông Đồng Hải Hà       | Trưởng Ban Kiểm soát                                      | 36.000.000     | 28.500.000    |
| Bà Trần Thị Bích Nhi  | Phó Trưởng Ban Kiểm soát                                  | 24.000.000     | 24.000.000    |
| Ông Lê Văn Sơn        | Thành viên Ban Kiểm soát                                  | 12.000.000     | 9.500.000     |
|                       |                                                           | 2.582.103.266  | 2.765.765.845 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

|                                                 | <b>Ngày 30/9/2025</b> | <b>Ngày 01/01/2025</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 4(b))</b> |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Magnolia Investment             | <u>305.145.000</u>    | <u>305.145.000</u>     |

**31 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                                 | <b>Ngày 30/9/2025</b>     | <b>Ngày 01/01/2025</b>      |
|-------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Dưới 1 năm                                      | 500.391.675               | 2.001.566.700               |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | -                         | -                           |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b><u>500.391.675</u></b> | <b><u>2.001.566.700</u></b> |

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

|                                | <b>Ngày 30/9/2025</b> | <b>Ngày 01/01/2025</b> |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>-</u>              | <u>319.444.830</u>     |

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Đồng Tháp, ngày 15. tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng